UNIT 11: TRAVELING AROUND VIET NAM

Section: Language focus

**I. THE PARTICIPLES: (Phân Từ)**

**1. Present Participles: (Hiện tại phân từ)**

- Công thức: V + ing

- Cách dùng: Hiện tại phân từ được dùng sau To be để làm thể tiếp diễn.

Ex: 1. The girls are Nga and Hoa. They are playing chess.

🡪 The girls playing chess are Nga and Hoa.

**Note: Chúng ta sử dụng mệnh đề quan hệ rút gọn ing clause để nói về một người nào đó đang làm việc gì đó ở thời điểm hiện tại mang nghĩa chủ động.**

**2. Past Participles: (Quá khứ phân từ)**

- Công thức: V + V3 / Ved

- Cách dùng: Quá khứ phân từ được dùng sau To be để làm thể bị động.

Ex: 1. The old lamp is five dollars. It was made in China.

🡪 The old lamp made in China is five dollars.

Note: **Chúng ta sử dụng mệnh đề quan hệ rút gọn ed- clause để nói về một vật gì đó đã được làm ở trong quá khứ, nó mang nghĩa bị động.**

**UNIT 12: A VACATION ABROAD**

**(kỳ nghỉ ở nước ngoài)**

**Part 1: Getting Started and Listen - Read**

1. be abroad /ə'brɔ:d / (v): ở nước ngoài

Ex: My vacation is abroad.

2. to surprise /sə'praiz/: làm kinh ngạc 🡪 surprise (n): sự ngạc nhiên.

Ex: This is a nice surprise.

3. to come over: ghé thăm

Ex: You must come over for dinner one night.

4. accommodation / ə,kɔmə'dei∫n / (n): chỗ ở.

5. to include / /in'klu:d/: bao gồm, gồm có.

Ex: Our accommodation is included in the ticket price.

6. to pick so up: đón, rước ai.

Ex: I’ll come and pick you up at seven o’clock.

7. fortunate /'fɔ:tʃnit/ (a): may mắn = lucky

# unfortunate (a): không may mắn = unlucky

🡪 fortunately (adv): một cách may mắn = luckily (adv

# unfortunately (adv): thật không may mắn = unluckily (adv).

Ex: - Unfortunately, he has a business meeting in the evening.